

학습 안내

Hướng dẫn

□ Mục tiêu bài học

Quản lý công việc,
nói về sai sót trong công việc
-는 것이 중요하다, -(으)ㄴ 것이다
Quản lý kho, sản xuất đồ nội thất
Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc

□ Ngữ pháp

□ Từ vựng

□ Thông tin·Văn hóa



대화 1 Hội thoại 1



Track 145



Sau đây là cuộc trò chuyện giữa người quản lý và anh Khan. Hãy nghe hội thoại 2 lần rồi nói theo.

관리자 오늘 출고할 상품은 모두 준비됐지요?

Sản phẩm xuất kho ngày hôm nay đã chuẩn bị xong hết chưa?

칸 네, 이쪽에 있는 물건들이 오늘 나갈 상품입니다. 그리고 재고는 여기에 기록해 두었고요.

Vâng. Hàng hóa ở chỗ này đều là những sản phẩm sẽ xuất kho ngày hôm nay. Tôi cũng đã ghi chép tồn kho vào đây rồi ạ.

관리자 한번 봅시다. 음, 정리가 잘 되어 있어서 재고 파악이 쉽겠네요. 수고했어요.

Đề tôi xem nào. Ừm...Ghi chép rất rõ ràng nên việc kiểm kho sẽ dễ hơn. Cậu vất vả rồi.

칸 아닙니다. 창고 정리는 재고를 파악하는 것이 중요하잖아요.

Có gì đâu ạ. Việc kiểm kho rất quan trọng mà.

관리자 그래요. 그럼 칸 씨가 창고 관리 좀 신경 써 주세요. 재고도 얼마나 되는지 계속 확인해 주시고요.

Đúng vậy. Vậy nhờ cậu để ý đến việc quản lý kho giúp tôi nhé. Và thường xuyên kiểm tra xem tồn kho còn bao nhiêu nữa.

-고요

Biểu thị việc bổ sung thêm thông tin khác vào thông tin được nói đến ở về trước. Sử dụng khi muốn tránh lặp lại đuôi đã xuất hiện ở về trước.

· 가: 이 노트북 어때요?

Cái máy tính xách tay này thế nào?

나: 가벼워서 좋아요.

기능도 많고요.

Tôi rất thích vì nó nhẹ.

Và cả nhiều tính năng nữa.

· 가: 기숙사가 어때요?

Ký túc xá thế nào?

나: 조용해서 좋아요.

방도 넓고요.

Tôi rất thích vì yên tĩnh.

Phòng cũng rộng nữa.

확인하다

xác nhận/kiểm tra

· 회의 내용을 제대로 정리했는지 확인해 주세요.

Hãy kiểm tra giúp tôi xem nội dung cuộc họp đã được chỉnh lý chưa?

· 거래처에 보낼 물건을 잘 챙겼는지 확인해야 해요.

Phải kiểm tra xem đã chuẩn bị đủ hàng để gửi cho khách hàng chưa.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 관리자는 무엇을 확인하고 있어요? Người quản lý đang kiểm tra cái gì?

2. 칸은 무슨 일을 해야 해요? Anh Khan phải làm việc gì?

정답 1. 오늘 출고할 상품을 확인하고 있어요. 2. 창고 관리와 재고 확인을 해야 해요.



어휘 1 Từ vựng 1

창고 관리 Quản lý kho



Dưới đây là những biểu hiện liên quan đến quản lý kho. Chúng ta hãy cùng xem có những từ vựng nào nhé?



물류 창고
kho hàng hóa



냉동 창고
kho đông lạnh



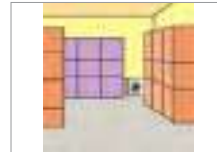
컨테이너
công-ten-nơ



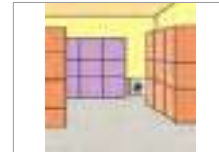
입고하다
nhập kho



출고하다
xuất kho



보관하다
bảo quản



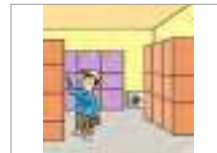
저장하다
lưu giữ/bảo quản



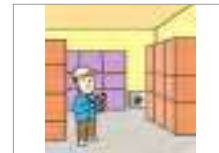
덤프를 덮다
đóng/đậy nắp



온도를 유지하다
duy trì nhiệt độ



재고를 파악하다
kiểm kho



관리하다
quản lý



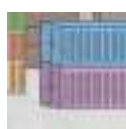
Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ đúng.

①



②



③



④



⑤



㉠

컨테이너

㉡

입고하다

㉢

덤프를 덮다

㉤

냉동 창고

㉥

관리하다

정답 ①-㉤ ②-㉠ ③-㉡ ④-㉢ ⑤-㉣



Ngữ pháp này kết hợp với động từ, sử dụng khi muốn nhấn mạnh rằng cần phải làm hành động nào đó.

- 가: 식품 창고에서는 온도를 잘 유지하는 것이 중요합니다.
Việc duy trì nhiệt độ trong kho chứa thực phẩm rất quan trọng.
- 나: 그럼 모든 식품을 같은 온도로 유지합니까?
Vậy phải duy trì tất cả các loại thực phẩm ở cùng một nhiệt độ ă?
- 가: 밖에 있는 물건에 덮개를 덮어 뒀어요. Tôi đã phủ tấm phủ lên hàng hóa để ở ngoài rồi.
- 나: 네, 잘했어요. 물건이 파손되지 않도록 하는 게 중요해요.
Vâng, anh làm tốt lắm. Việc giữ cho hàng hóa không bị tổn hại rất quan trọng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ‘-는 것이 중요하다’ rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 ‘-는 것이 중요하다’를 사용해서 문장을 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng ‘-는 것이 중요하다’ để hoàn thành câu.



1) 창고 관리는 _____.

재고를 파악하다



2) 식품을 보관할 때는 _____.

온도를 유지하다



3) 밖에 물건을 둘 때는 _____.

덮개를 덮다

정답 1) 재고를 파악하는 것이 중요하다 2) 온도를 유지하는 것이 중요하다 3) 덮개를 덮는 것이 중요하다



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy xem bài sau và sử dụng ‘-는 것이 중요하다’ để hoàn thành câu.

1. 사고를 예방하려면 (규칙을 잘 지키다)_____.
2. 직장 생활을 잘하려면 무엇보다 (동료들과 잘 지내다)_____.
3. 건강하게 살려면 (규칙적인 생활을 하다)_____.

정답 1. 규칙을 잘 지키는 것이 중요하다 2. 동료들과 잘 지내는 것이 중요하다 3. 규칙적인 생활을 하는 것이 중요하다



대화 2 Hội thoại 2



Baru và Jihun đang làm việc ở xưởng. Liệu hai người họ đang nói chuyện gì?
Trước hết hãy nghe hội thoại 2 lần.

바 루 아! 이런 어떡하지.....
Ôi, làm thế nào bây giờ.....

지 훈 왜요? 무슨 일 있어요?
Sao thế? Có chuyện gì vậy?

바 루 실수로 반대쪽에 구멍을 뚫었어요. 이 원목
은 못 쓰게 됐는데 어떡하죠?
Tôi lỡ tay làm thủng một lỗ ở mặt bên kia ván gỗ. Tấm
gỗ này không dùng được nữa rồi. Làm thế nào bây giờ?

지 훈 일이 아직 손에 익지 않아서 그런 거 같네요.
너무 속상해하지 마세요. 그건 다른 거 만들
때 쓰면 되죠, 뭐.
Chắc là anh làm chưa quen tay đẩy mà. Anh cũng đừng
nghĩ ngợi quá. Cái đó ta sử dụng vào việc khác là được
mà.

바 루 재단부터 다시 하려면 시간이 많이 걸릴 텐데
.....
Nhưng nếu xẻ gỗ lại thì mất thời gian lắm....

지 훈 같이 하면 금방 할 수 있을 거예요. 자, 다시
해 봅시다.
Chúng ta cùng làm thì sẽ xong ngay thôi. Nào, làm lại
thôi.

실수 lỗi/nhầm

- 술을 마시고 실수로
사장님께 '아저씨'라고
했어요.
Do uống rượu nên tôi đã
gọi nhầm giám đốc là 'chú'.
- 저는 신입 사원이었을 때
실수를 많이 해서 과장님
께 혼난 적이 많아요.
Khi còn là một nhân viên
mới, tôi rất hay mắc sai
lầm nên đã từng bị trưởng
phòng mắng.

-(으)ㄹ 텐데

Về trước biểu thị dự đoán
của người nói, và nội dung
đó trở thành tiền đề cho về
sau.

- 오늘 비가 올 텐데 우산
을 가지고 가세요.
Có vẻ trời mưa đấy nên
hãy cầm theo ô nhé.
- 지금 밥을 먹지 않으면
배가 고플 텐데.....
Nếu bây giờ không ăn
cơm thì sẽ đói bụng
đấy...



Lần này, các bạn hãy đóng vai Baru và Jihun rồi nói theo hội thoại nhé. Các
bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 바루는 무슨 실수를 했어요? Baru đã làm sai cái gì?
2. 대화 후 두 사람은 무엇을 할까요? Sau khi nói chuyện xong, hai người họ sẽ làm gì?

정답 1. 구멍을 잘못 뚫었어요. 2. 재단을 할 거예요.

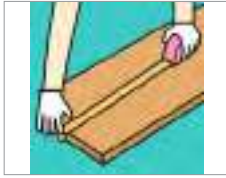


어휘 2 Từ vựng 2

가구 제조 Sản xuất đồ nội thất



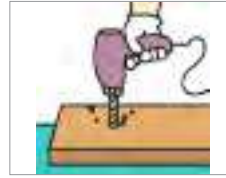
Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào liên quan đến sản xuất đồ nội thất nhé?



원목을 재단하다
xẻ gỗ
(đo và cắt ván gỗ)



홈을 파다
đục lỗ



구멍을 뚫다
đục lỗ/khoan



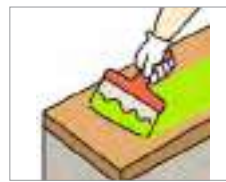
연마하다/샌딩하다
đánh giấy ráp



사포질하다
đánh bóng bằng
giấy ráp



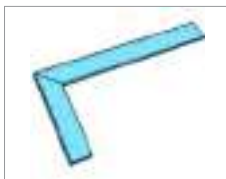
도장하다
sơn vec-ni, sơn bóng



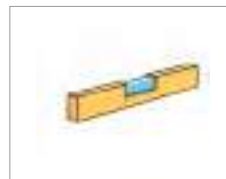
도색하다
sơn màu



줄자
thước dây



직각자
thước vuông



수평대
thước ni-vô



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



3)



4)



5)

보기

홈을 파다

원목을 재단하다

도장하다

연마하다

도색하다

정답

1) 원목을 재단하다 2) 홈을 파다 3) 연마하다 4) 도장하다 5) 도색하다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị sự dự đoán về sự việc sẽ xảy ra.

자음(phụ âm) → -을 것이다	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄹ 것이다
먹다 → 먹을 것이다 읽다 → 읽을 것이다	보다 → 볼 것이다 살다 → 살 것이다

- 가: 도색 작업이 언제 끝날까요? Việc sơn màu đến khi nào thì xong ạ?
나: 3시까지 **끝날 거예요**. Đến 3h sẽ kết thúc.
- 내일부터 날씨가 **맑을 것이다**. Từ ngày mai tiết trời sẽ trong xanh hơn.
- 앞으로 한국에서 일하는 외국인 근로자의 수가 증가**할 것이다**.
Sắp tới số người lao động nước ngoài làm việc ở Hàn Quốc sẽ tăng lên.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt khi nói về một hành động trong tương lai thì người ta dùng 'sẽ + động từ'. Tuy nhiên nếu có trạng từ chỉ trạng thái thời gian trong tương lai gần thì 'sẽ' có thể lược bỏ được. Trong tiếng Hàn sử dụng cấu trúc 'động từ + -(으)ㄹ 것이다'. Tuy nhiên nếu có trạng từ chỉ trạng thái thời gian trong tương lai gần thì có thể sử dụng '-ㄴ/는다'.

- 내일 나는 여행을 **갈 것이다**. Ngày mai tôi sẽ đi du lịch.
- 내일 나는 여행을 **간다**. Ngày mai tôi đi du lịch.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 것이다' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện này để hoàn thành hội thoại.

2. '-(으)ㄹ 것이다'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy sử dụng '-(으)ㄹ 것이다' để hoàn thành hội thoại.

- 가: 오늘 도장 작업을 다 끝낼 수 있을까요?
나: 네. [문제 없다]
- 가: 직각자 못 봤어요?
나: 아마 [저쪽에 있다]
- 가: 오전에 원목 재단 작업이 다 될까요?
나: 12까지는 [끝나다]
- 가: 이번 주 금요일까지 이 서류를 사무실에 내야 하는 거 맞죠?
나: 아마 [그렇다]

정답 1) 문제 없을 거예요 2) 저쪽에 있을 거예요 3) 끝날 거예요 4) 그럴 거예요



활동 Hoạt động

가구 공장의 게시판입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Dưới đây là bảng tin của xưởng sản xuất đồ nội thất. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

칭찬 게시판 Bảng khen ngợi

바루 씨를 칭찬합니다!
의자 만들 때는 구멍을 뚫는 것이 중요한데 바루 씨가 정확한 곳에 잘 뚫었어요. 정말 멋졌어요!

Khen ngợi anh Baru!
Khi làm ghế việc khoan lỗ là rất quan trọng anh Baru đã khoan rất chính xác. Anh thật là giỏi!

칸 씨를 칭찬합니다!
오후에 비가 온다고 했는데 칸 씨가 미리 원목에 덮개를 덮어 줘서 문제가 생기지 않았어요!

Khen ngợi anh Khan!
Buổi chiều dự báo trời mưa anh Khan đã phủ bạt cho gỗ nên đã không có vấn đề xảy ra!

민수 씨를 칭찬합니다!
탁자의 상태가 좋지 않아서 여러 번 사포질을 해야 했는데 민수 씨가 탁자를 아주 매끄럽게 만들어 줬어요.

Khen ngợi anh Minsu!
Vì trạng thái của bàn không tốt nên phải dùng giấy ráp làm nhiều lần anh Minsu đã làm cho bàn bóng nhẵn đẹp.

정현 씨를 칭찬합니다!
입고된 상품이 너무 많아서 힘들었는데 정현 씨가 잘 정리해 줘서 금방 끝났어요!

Khen ngợi anh Jeonghyeon!
Mặc dù có quá nhiều hàng nhập kho rất vất vả nhưng anh Jeonghyeon đã sắp xếp rất tốt nên kết thúc công việc nhanh chóng!

1. 네 사람은 왜 칭찬을 받았을까요? 맞는 그림을 연결하세요.

Tại sao bốn người trên lại được khen ngợi? Hãy liên kết tranh thích hợp.

① **바루**

•

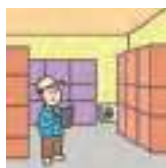
•

㉠ 

② **칸**

•

•

㉡ 

③ **민수**

•

•

㉢ 

④ **정현**

•

•

㉣ 

정답 ①-㉢ ②-㉡ ③-㉣ ④-㉠



직장에서의 칭찬 노하우

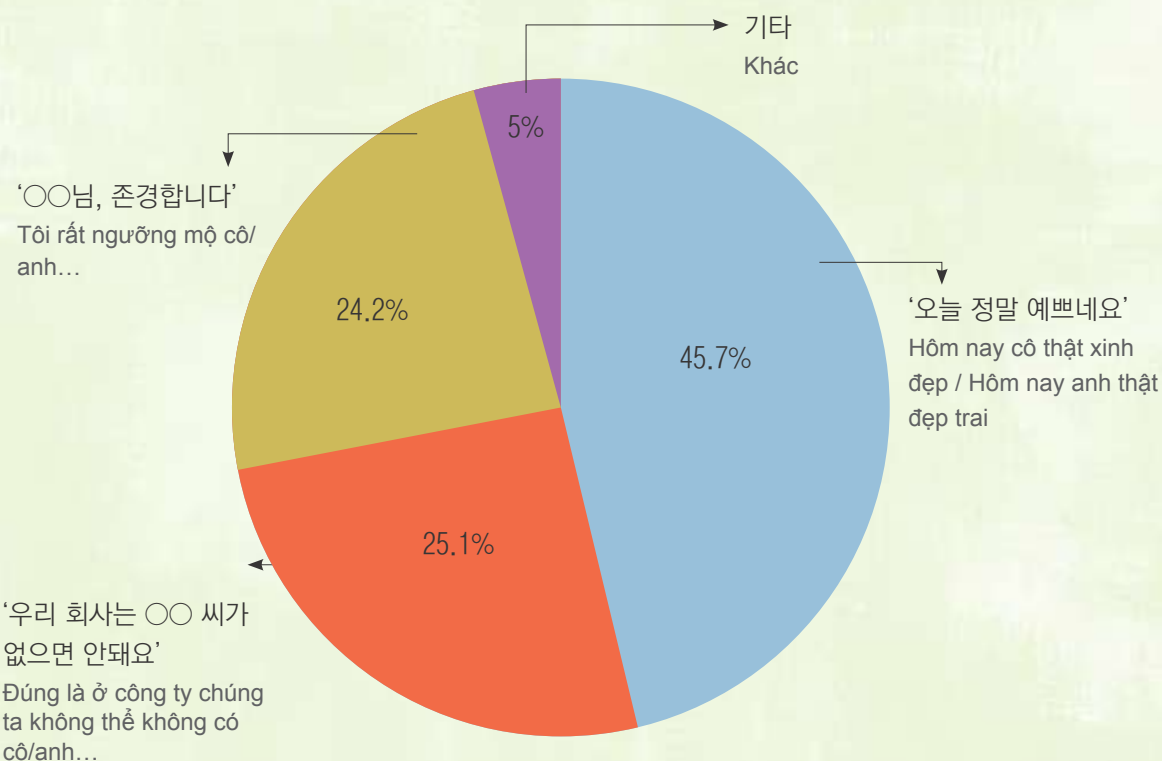
Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc

직장에서 어떤 말을 들으면 기분이 좋을까요? 남녀 직장인 517명을 대상으로 들었을 때 가장 기분 좋은 칭찬의 말이 무엇인지 물어봤습니다. 그 결과 '오늘 정말 예쁘네요 또는 멋있네요'가 45.7%로 1위, '역시 우리 회사는 ○○ 씨가 없으면 안 돌아가요'가 25.1%로 2위, '다 ○○ 씨 덕분이죠'가 24.2%로 3위를 차지했습니다. 기타 의견으로는 '○○님, 정말 존경합니다', '동안이시네요(어려 보이세요)' 등이 있었습니다. 또한 언제 이런 칭찬을 많이 하나는 질문에는 '회식 자리에서 한다'는 응답이 45.5%로 가장 높았고, '평상시 틈틈이 한다'는 응답이 43.3%로 그 뒤를 이었습니다.

회사에서 성공적인 인간 관계를 만들고 싶은 직장인이려면 함께 일하는 동료와 상사를 기분 좋게 만드는 칭찬의 말을 틈틈이 하는 것도 좋은 방법이 될 것입니다.

Những lời nói nào ở nơi làm việc sẽ khiến bạn vui vẻ? Chúng tôi đã hỏi 517 nam nữ nhân viên về việc họ thích nghe những lời khen ngợi như thế nào. Kết quả là lời khen ngợi "Hôm nay cô thật xinh đẹp/ Hôm nay anh thật đẹp trai" chiếm vị trí thứ nhất với 45,7%. Đứng thứ hai là câu "Đúng là ở công ty chúng ta không thể không có cô/anh..." với 25,1% và chiếm vị trí thứ ba với 24,2% là câu "Tất cả là nhờ cô/anh...". Còn lại là các ý kiến như "Tôi rất ngưỡng mộ cô/anh...", "Cô/Anh đúng là trẻ hơn tuổi" v.v. Đối với câu hỏi 'Khi nào thì nói những lời khen như thế này?', 45,5% người được hỏi trả lời rằng, họ nói trong các cuộc liên hoan công ty và 43,3% trả lời là họ nói trong đời sống hàng ngày bất cứ khi nào có dịp.

Nếu bạn muốn trở thành một nhân viên công sở có mối quan hệ tốt với đồng nghiệp ở công ty thì thỉnh thoảng việc khen ngợi để làm cho cấp trên hay đồng nghiệp vui vẻ cũng là một cách rất hay.



직장에서 들었을 때 기분 좋은 말

Những câu nói khiến tâm trạng vui vẻ khi được nghe ở nơi làm việc



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



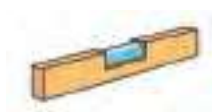
Số 1 là câu hỏi nghe và lựa chọn tranh thích hợp. Các bạn hãy nghe và chọn câu đúng nhé.

1. 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy xem tranh và chọn câu trả lời đúng.



이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?



①

②

③

④



Số 2 và số 3 là câu hỏi nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng. Số 4 và số 5 là câu hỏi nghe hội thoại và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung mẫu trước nhé.

[2~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|--------------------|---------------------|
| 2. ① 물건이 다 들어왔어요. | ② 빨리 주문을 해야겠어요. |
| ③ 제품만 차에 실으면 돼요. | ④ 상품 출고를 관리하는 일이에요. |
| 3. ① 제가 먼저 할게요. | ② 민수 씨가 하고 있을 거예요. |
| ③ 저는 샌딩 작업을 해 봤어요. | ④ 3시까지의 작업이 끝날 거예요. |

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 남자는 무슨 일을 했습니까? Nhân vật nam đã làm việc gì?
- | | |
|---------------|---------------|
| ① 도색을 했습니다. | ② 사포질했습니다. |
| ③ 원목을 운반했습니다. | ④ 원목을 재단했습니다. |
5. 남자에 대한 설명으로 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn câu giải thích đúng về nhân vật nam.
- | | |
|-----------------|---------------------|
| ① 실수를 했습니다. | ② 작업에 익숙합니다. |
| ③ 일을 끝내지 못했습니다. | ④ 앞으로도 이 일을 할 것입니다. |

 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 출자입니다. Là thước dây.
 ② 남: 직각자입니다. Là thước vuông.
 ③ 남: 수평대입니다. Là thước ni-vô.
 ④ 남: 도르래입니다. Là cái ròng rọc.
2. 여: 출고 준비는 다 끝났어요? Việc chuẩn bị xuất hàng đã xong hết chưa?
3. 남: 지금 누가 샌딩 작업을 하고 있어요?
 Bây giờ ai đang làm công đoạn đánh giấy ráp vậy?
- 4-5.
- 여: 원목 재단하느라고 정말 고생 많았어요. 힘들었죠?
 Cậu đo và xẻ gỗ vất vả rồi. Mệt lắm phải không?
- 남: 아닙니다. 선배님이 많이 도와주셔서 힘들지 않았어요. 그런데 재단이 잘 되었는지 모르겠어요. 그리고 시간도 다른 분들보다 오래 걸려서…….
- Không ạ. Nhờ có chị giúp đỡ mà em không mệt gì cả. Nhưng không biết em có đo và xẻ đúng không nữa. Em làm cũng mất thời gian hơn người khác nữa.
- 여: 걱정 마세요. 아까 보니까 아주 잘 되었던데요. 그리고 처음이니까 시간이 많이 걸리지만 익숙해지면 빨리 할 수 있을 거예요.
- Đừng lo lắng quá. Vừa nãy thấy cậu làm rất tốt mà. Với cả, do là lần đầu làm nên hơi mất thời gian. Chứ nếu quen rồi thì cậu sẽ làm nhanh thôi.
- 남: 네, 알겠습니다. 열심히 배울게요. Vâng, em biết rồi. Em sẽ học việc thật chăm.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-47

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
 Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
 두 사람은 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까?
 Hai người đang nói về chuyện gì?

① 근무 장소 ② 근무 시간 ③ 저녁 식사 ④ 근로 임금

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

- 여: 제가 가구 공장에서 무슨 일을 해야 해요? Tôi phải làm công việc gì tại công xưởng đồ nội thất vậy ạ?
- 남: 가구 조립을 하게 될 텐데 날마다 일이 있어.
 Phải lắp ráp đồ nội thất nên hàng ngày đều có việc làm đấy.
- 여: 일이 몇 시에 끝나요? Công việc kết thúc lúc mấy giờ?
- 남: 보통 저녁 7시에 끝나. 가끔 야간 근무도 해야 해.
 Thông thường kết thúc vào lúc 7 giờ tối. Đôi khi phải làm việc ca đêm.

정답 1. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Số 1 là câu hỏi xem tranh và lựa chọn câu thích hợp. Các bạn hãy xem mẫu và chọn câu đúng với tranh nhé.

1. 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn câu thích hợp.



- ① 흙을 파고 있습니다. ② 조립을 하고 있습니다.
③ 사포질을 하고 있습니다. ④ 도색 작업을 하고 있습니다.



Số 2 và số 3 là câu hỏi chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống. Các bạn hãy đọc kỹ và tìm câu thích hợp.

[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 단어를 고르십시오. Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2.

창고에 식료품을 보관할 때는 알맞은 온도를 _____ 것이 매우 중요합니다.
Khi bảo quản thực phẩm trong kho thì việc _____ nhiệt độ thích hợp là quan trọng nhất.

- ① 가공하는 ② 냉방하는 ③ 유지하는 ④ 입고하는

3.

가구를 만들 때 제일 먼저 해야 하는 일은 바로 원목을 _____ 일입니다. 용도에 맞게 정확한 크기로 재는 것이 중요합니다.
Khi làm đồ nội thất, việc cần làm trước tiên là _____ gỗ. Việc đo theo kích thước chính xác phù hợp với mục đích sử dụng là rất quan trọng.

- ① 도색하는 ② 샌딩하는 ③ 조립하는 ④ 재단하는



Số 4 và số 5 là câu hỏi đọc một đoạn văn và trả lời câu hỏi. Các bạn hãy nhớ lại những nội dung đã học để làm bài này nhé.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Đọc đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.

민수 씨, 다른 곳으로 옮기게 됐다면서요? 정말 서운해요.

그동안 민수 씨 덕분에 즐겁게 일할 수 있었어요. 회사 동료들이 모두 민수 씨를 좋아하는 거 알죠? 항상 일을 빨리 끝내면 저희를 도와줬던 민수 씨를 잊지 못할 거예요. 그리고 실수를 해도 짜증내지 않고 웃는 얼굴로 받아줘서 고마워요. 민수 씨는 정말 착하고 친절해서 다른 곳에 가셔도 잘 지내실 거예요. 정말 고마웠어요. 일하면서 정말 큰 힘이 됐어요. 다른 곳에 가도 늘 건강하게 잘 지내세요. 꼭 연락할게요.

바루 씨

Minsu, nghe nói anh chuyển chỗ làm khác rồi phải không? Thật buồn quá.

Thời gian qua, nhờ có anh mà tôi đã làm việc rất vui vẻ. Anh biết là đồng nghiệp trong công ty đều yêu quý anh chứ? Tôi sẽ không thể quên được anh, một người nếu làm xong việc của mình sớm thì sẽ luôn giúp đỡ người khác. Tôi cũng cảm ơn anh vì mỗi khi tôi mắc lỗi, anh đều không bực mình mà còn tươi cười với tôi. Anh là một người rất hiền lành và thân thiện tôi nghĩ rằng dù đi nơi khác thì anh vẫn sống tốt. Thực sự rất cảm ơn anh. Anh đã trở thành nguồn sức mạnh khi tôi làm việc ở đây. Ở công ty khác cũng luôn khỏe mạnh anh Minsu nhé. Tôi sẽ liên lạc với anh sau.

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ④ 5. ④

4. 위 글에 대한 내용으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu đúng với nội dung đoạn văn trên.

- ① 민수 씨가 baru 씨에게 쓴 편지입니다. ② baru 씨가 다른 회사로 가게 되었습니다.
③ 민수 씨가 baru 씨 때문에 화가 났습니다. ④ baru 씨는 민수 씨에게 감사하고 있습니다.

5. 민수 씨에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu giải thích đúng về Minsu.

- ① 구멍을 뚫었습니다. ② 도구를 정리했습니다.
③ 실수를 하지 않습니다. ④ 동료들을 잘 도와줍니다.



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1-3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

오늘부터 가구 공장에서 가구를 _____ 일을 하게 되었어요.

Từ hôm nay là tôi được làm công việc _____ tại công xưởng sản xuất đồ nội thất.

- ① 쓰는 ② 박는 ③ 뿌리는 ④ 조립하는

2.

다리가 아파서 앉고 싶습니다. 하지만 버스 안에 사람이 많아서 _____ 이/가 없습니다.

Vì tôi đau chân nên muốn ngồi. Tuy nhiên trong xe buýt có quá nhiều người nên không có _____.

- ① 신발 ② 가구 ③ 모자 ④ 자리

3.

가구 만드는 일을 처음 시작했을 때는 모르는 것이 많아서 힘들었습니다. _____ 지금
은 일이 익숙해져서 편합니다.

Lúc mới bắt đầu làm công việc sản xuất nội thất do nhiều cái không biết nên rất vất vả.
_____ bây giờ công việc đã quen hơn nên thoải mái hơn.

- ① 그리고 ② 그래서 ③ 그렇지만 ④ 그러니까

정답 1. ④ 2. ④ 3. ③